

CÁC VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG XÃ HỘI SAU 5 NĂM GIA NHẬP WTO VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH

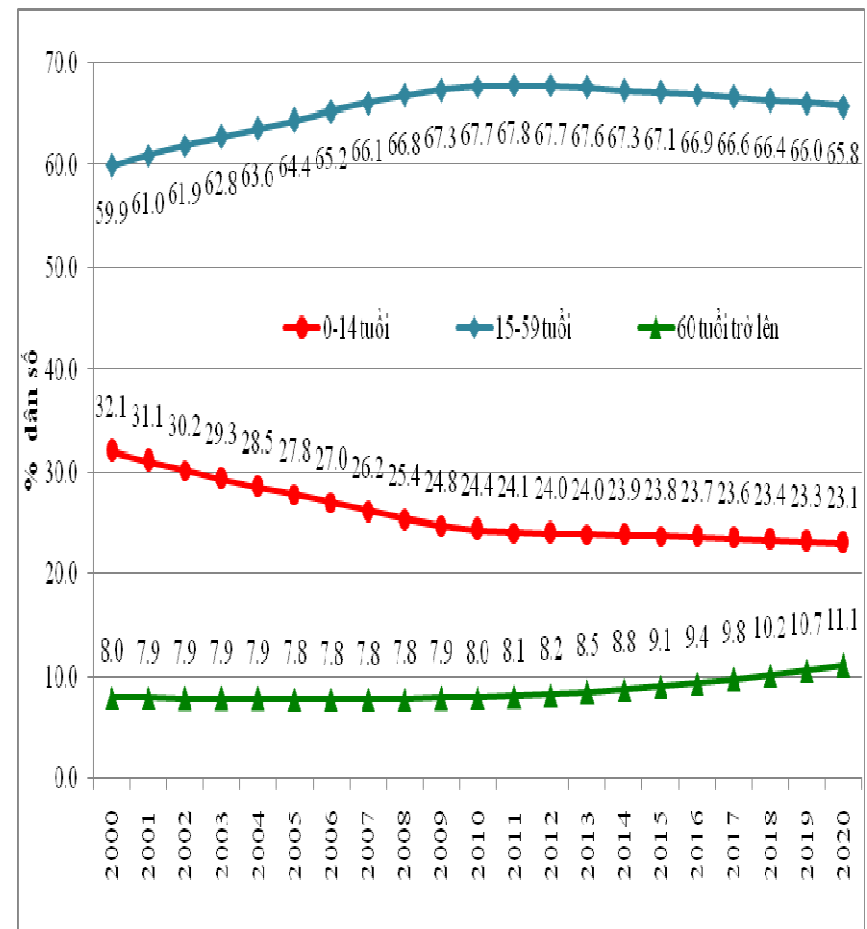
TS. Nguyễn Thị Lan Hương
Viện KHLĐ và XH

Phần I

Tổng quan các tác động về lao động và xã hội, 2007-2011

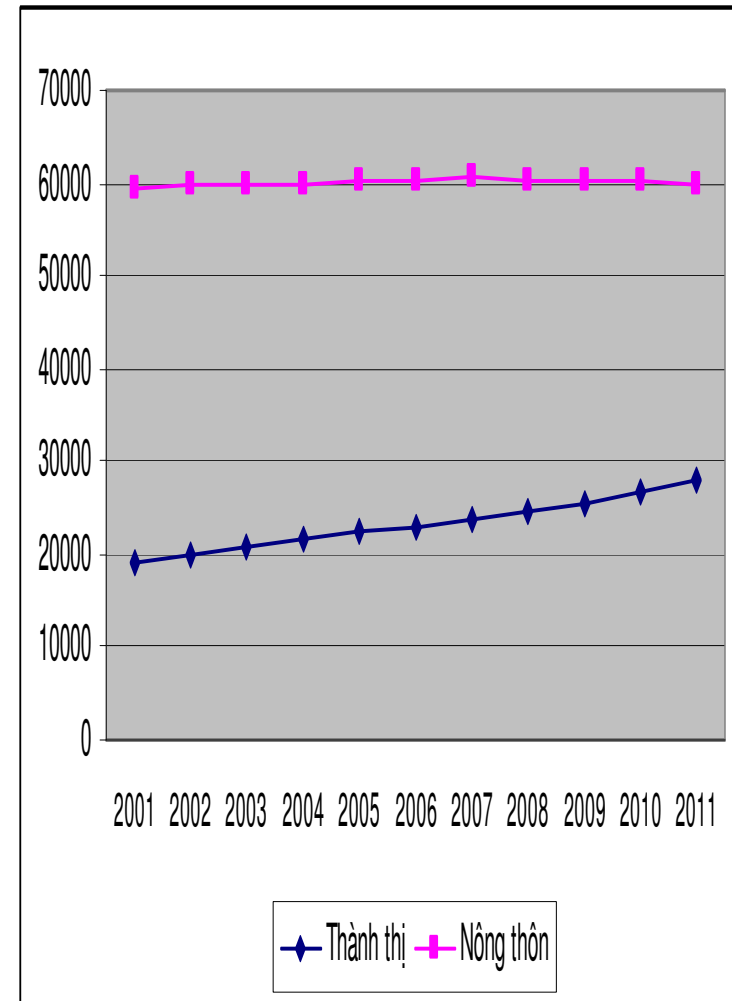
1.1. Việt nam tiếp tục hưởng lợi từ mô hình dân số vàng

- Thời kỳ sau WTO mức tăng dân số giảm dần, từ 1,17% xuống 1,06% (đạt 1,04 năm 2011).
- LLLĐ tăng nhanh hơn, 2,67%/năm (trước WTO, 2,61%)
- LLLĐ tăng mỗi năm 1.255 ngàn người (trước WTO, 1.094 người).



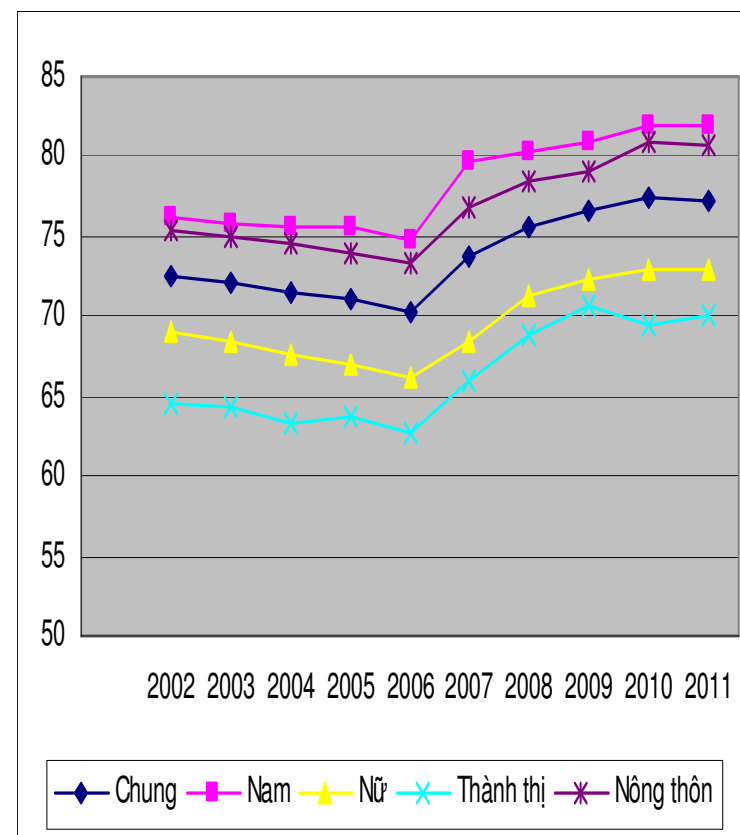
1.2 Lực lượng lao động

- LLLĐ nông thôn giảm mạnh hơn, chỉ đạt 1,63%/năm (2,67% năm của 5 năm trước). LLLĐ thành thị rất cao, đạt 5,67%/năm (so với 4,16%/năm thời kỳ trước)
- **Năm 2011, đạt điểm uốn đầu tiên** (LĐ nông thôn giảm cả về số lượng lẫn cơ cấu), đạt trên 60 triệu, chiếm trên 50% tổng dân số
- LLLĐ nữ tăng chậm hơn nam >> tiếp tục giảm tỷ lệ LLLĐ nữ trong tổng LĐ, từ 48,59% cuối 2006 xuống còn 48,4% năm 2011
- Tuy nhiên, tốc độ giảm chậm hơn (tỷ lệ LLLĐ nữ sau 2007 tăng 2,59%/năm so với 2,17%/năm thời kỳ 2002-2006 >> ủng hộ luận điểm của H-O cho rằng, hội nhập có lợi cho LĐ nữ



1.3 Tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế diễn biến tốt hơn sau WTO

- Tỷ lệ tham gia HĐKT tăng từ 70,3% (2006) lên 77,4% (2010), giảm một chút vào năm 2011 (77,3%), hay tăng 7 điểm phần trăm 2007-2011.
- Tỷ lệ tham gia HDDKT của dân cư nông thôn cao hơn nhiều so với thành thị: năm 2011 đạt 80,6% so với mức 70% so với 2006 (tương ứng là 76% và 64,8%).
- Tỷ lệ tham gia của nam giới cao hơn so với nữ giới (82% và 72,8%) so với mức 76,8% và 69,6% của năm 2006)



1.3 Thách thức về chất lượng lao động

- LLLĐ kỹ thuật tăng chậm: thời kỳ 2007-2011, mỗi năm tăng 1393 ngàn, hay 7,6% (so với thời kỳ 2002-2006: 1569 ngàn và 14,9%/năm) >> tiếp tục tạo ra “nút thắt” về NNL >> “bẫy thu nhập thấp”
- Cơ cấu đào tạo: đa số tăng trình độ thấp (sơ cấp, CNKT không bằng); tỷ lệ lao động kỹ thuật “có bằng” tăng rất chậm
- Số liệu thống kê không thống nhất giữa MOLISA và GSO

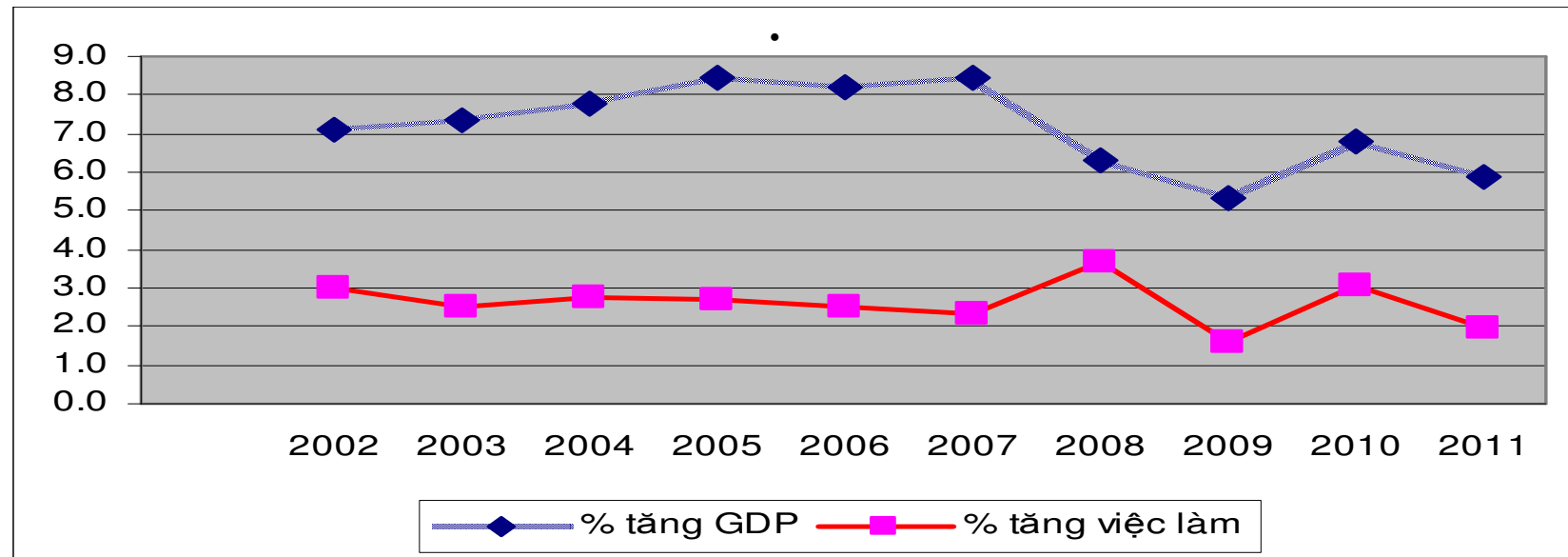
	2002	2006	2007	2010	2011
% lao động CMKT/tổng LĐ	19.7	31.5	34.7	40.0	42.0
% LĐ CMKT có bằng/tổng LĐ	11.4	14.3	16.4	15.0	16.3
% LĐ có bằng/LĐ có CMKT	57.9	45.4	47.0	37.5	38.9

1.4 Phân bố lao động không đều

- **Thiếu lao động cho khu CN, chế xuất (phía Nam)** do hạn chế cung LĐ tại chỗ và sự di chuyển của lao động di cư trở lại nông thôn (2008-2009); Các vùng đất rộng phía bắc chưa được khai thác, tiếp tục chiếm tỷ trọng lao động thấp.
- **Khoảng cách giới về CMKT**: Năm 2011, chỉ có 13,5% lao động nữ được đào tạo chính qui, thấp hơn 3.6 điểm phần trăm so với nam giới.
- **Trình độ CMKT của lao động nông thôn** thấp hơn lao động thành thị, đặc biệt ở nhóm trình độ cao (Năm 2011, tỷ lệ lao động thành thị có trình độ cao đẳng đại học trở lên là 18.9%, gấp 5 lần so với tỷ lệ 3,7% của lao động khu vực nông thôn).
- **Phân bố có sự chênh lệch rất lớn**: Tỷ lệ LLLĐ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên chiếm khoảng 20% ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh; chiếm 11-13% ở Đông nam bộ và Đồng bằng sông Hồng; chỉ chiếm 4,33% ở Đồng bằng sông Cửu long, 6% ở Tây nguyên và Trung du miền núi phía Bắc.

2.1 Việc làm

- Thời kỳ 2007-nay, nền kinh tế biến động theo mô hình chữ W (nhiều đáy với các giao động bất thường): tăng trưởng GDP giảm, chỉ đạt 6,1%/năm (so với 7,8%/năm trước WTO)
- Tốc độ tăng việc làm tương ứng chỉ đạt 2,6% (so với 2,7%). Đặc biệt năm 2009 và 2011 được gọi là những năm “đáy”, khi GDP chỉ đạt 5,3% và 5,8%, tốc độ tăng việc làm cũng xuống thấp, chỉ đạt, 1,6% và 2%.
- Năm 2011: tổng việc làm đạt 50,5 triệu người, tăng 1 triệu người so với 2010, thấp hơn gần 260 ngàn so với mức tăng bình quân thời kỳ trước (1,26 triệu việc làm trong thời kỳ trước khi gia nhập WTO).
- Năm 2011, trên 80.000 DN đóng cửa, bình quân số lao động giảm 7,5%, một số DN giảm 10-20%, thậm chí có DN giảm đến 70% lao động. Có đến 1/3 DN phải giảm 24% LĐ, cao gấp 2 lần so với khảo sát năm 2009 (chỉ có 16% DN cắt giảm lao động).



Tác động hội nhập đến việc làm

- ***Nghiên cứu của ILSSA (2012):***
- Phản ứng của cầu LĐ theo tăng trưởng của DN (2010-2011) yếu hơn so với cầu lao động chung của cả nước (2007-nay).
 - Khi giá trị gia tăng (Inva) của doanh nghiệp tăng thêm 1%, các yếu tố khác cố định, thì cầu lao động chỉ tăng tăng 0,1% ; trong khi đó hệ số co giãn này của cả nước (0.34),
 - Trong bối cảnh kinh tế gặp khó khăn, việc mở rộng quy mô sản xuất trong DN ít, do vậy cầu về lao động đối với khu vực này ít co giãn.
- **Vốn đầu tư tác động tích cực đến tạo việc làm (2010-2011)**
 - khi vốn tăng thêm 1%, cầu lao động tăng thêm 0.49%.
 - Việc gia tăng vốn đầu tư giúp DN thúc đẩy mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, do vậy cầu lao động tăng.

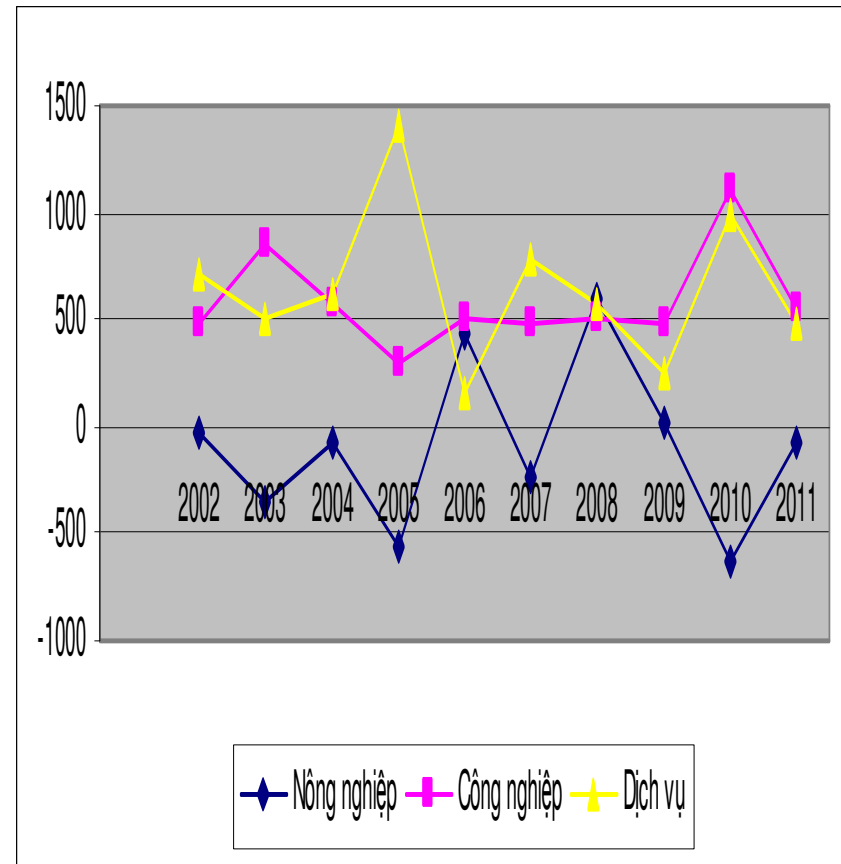
.

Tác động hội nhập đến việc làm

- Các doanh nghiệp có tham gia XNK có cầu lao động lớn hơn so với các doanh nghiệp không XNK là 68%.
 - Tỷ lệ xuất khẩu/GO có ảnh hưởng đến nhu cầu lao động. Cứ 1% tăng tỷ lệ xuất khẩu/GO làm tăng nhu cầu lao động 0.369% (thấp hơn trước WTO, hệ số này là 0,46 năm 2007)
 - Giảm xuất khẩu ảnh hưởng lớn đến tác động làm giảm cầu lao động đối với các doanh nghiệp
 - Cầu lao động ở DN nông nghiệp tham gia xuất khẩu cao hơn nhiều so với so với DN trong các ngành khác là 80% >> Việt Nam là nước xuất khẩu chủ yếu là hàng nông, thủy hải sản,...
- Tỷ lệ nhập khẩu xu hướng làm giảm việc làm
 - Tỷ lệ nhập khẩu/GO tăng 1% sẽ làm giảm nhu cầu lao động khoảng 0.042%, (giảm hơn cao hơn so với nghiên cứu 2007, hệ số này là từ -0.011 đến -0.026)

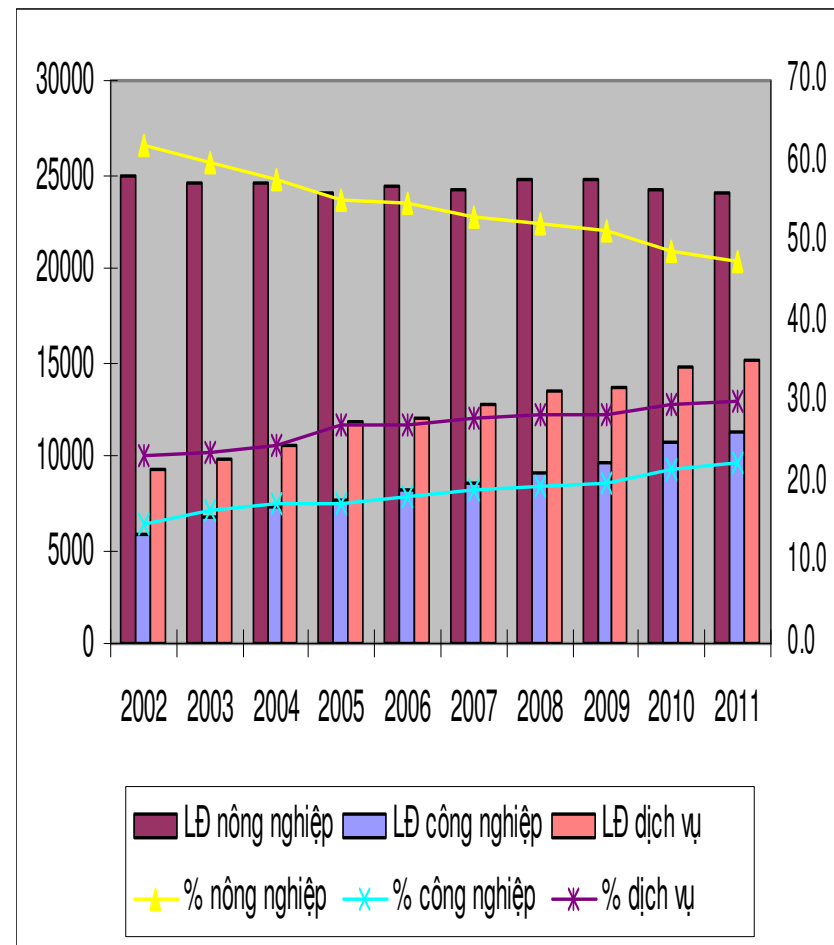
2.2 Chuyển dịch cơ cấu việc làm theo ngành

- Tốc độ chuyển dịch cơ cấu LĐ theo ngành có xu hướng chậm lại sau khi hội nhập: Mức tăng việc làm của ngành nông nghiệp và dịch vụ biến động lớn.
- Các cuộc khủng hoảng kinh tế liên tiếp đã khiến cho lao động trong nông nghiệp tăng trở lại trong các năm 2008 và 2009.



2.2 Chuyển dịch cơ cấu việc làm theo ngành (tiếp)

- Từ 2007 đến nay, bình quân mỗi năm LĐ NN giảm 65 ngàn người (so với khoảng 117 ngàn người thời kỳ trước). Năm 2011, đạt điểm uốn lần thứ 1 (giảm cả số lượng và tỷ lệ)
- Lao động công nghiệp tăng nhanh hơn, mỗi năm tăng 624 ngàn người (so với 548 ngàn người thời kỳ trước),
- lao động dịch vụ tăng 623 ngàn người thấp hơn mức tăng công nghiệp cùng thời kỳ và thấp hơn của ngành dịch vụ trong thời kỳ trước (tăng 678 ngàn người),
- Năm 2011, trên 24 triệu lao động làm việc trong nông nghiệp, chiếm 47,6% tổng việc làm cả nước,



2.2 Chuyển dịch cơ cấu việc làm theo ngành (tiếp)

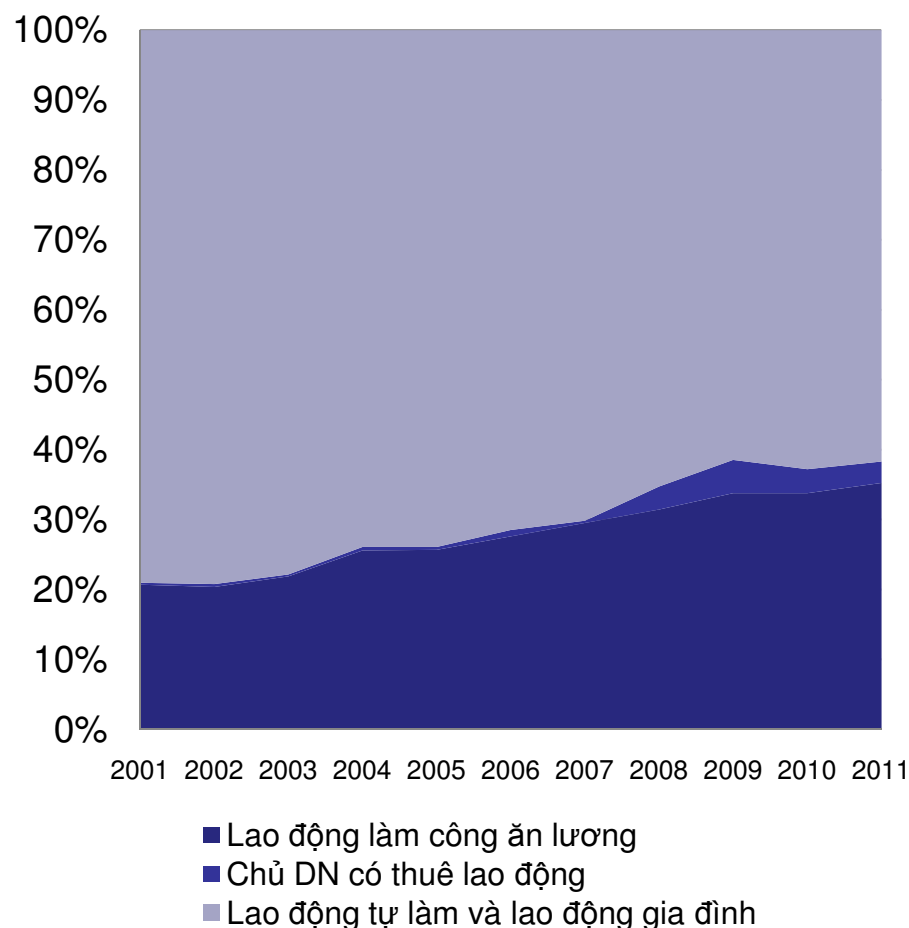
- Các ngành dịch vụ có tốc độ tăng việc làm cao nhất sau khi hội nhập, chủ yếu là các ngành dịch vụ mới và hiện đại: khoa học công nghệ (25,4%/năm), ngân hàng tài chính, bảo hiểm (9,6%/năm), xây dựng (8,1%/năm).
- Công nghiệp chế tạo có tốc độ tăng chậm hơn, đạt 7%,

2.3 Chuyển dịch việc làm theo nghề

- Tỷ lệ lao động giản đơn còn khá cao, trên 40% (2011)
- Đặc biệt các vùng kinh tế kém phát triển: Trung du và Miền núi phía Bắc, Tây nguyên: tương ứng là 66% và 53%), so với 19,7% vùng Đông Nam bộ >> cản trở PTKT
- Nhóm LĐ CMKT NN tăng cao nhất, 35%/năm, tiếp đó là Nhóm nhân viên thừa hành (26%/năm); tiếp đó là Nhóm thợ kỹ thuật lắp ráp và vận hành MMTB (22%/năm)
- LĐ quản lý thời kỳ 2002-2006 tăng 15,6%/năm (tác động của Luật doanh nghiệp), giảm chỉ còn 13,2%/năm (2007–nay), do nhiều DN ngừng hoạt động do khủng hoảng KT.

2.4 Tỷ lệ LĐ làm công ăn lương tăng nhanh

- Mỗi năm tăng trưởng KT tạo điều kiện cho gần 1,1 triệu người chuyển sang LCAL (so với mức 847 ngàn trước WTO)
- Tỷ lệ LĐ LCAL tăng từ 20,4% (2002), lên 28% (2006), đạt 35,3% (2011).
- Tỷ lệ lao động tự làm và lao động gia đình giảm từ gần 80% (2002), xuống 71,5% (2006), giảm mạnh còn gần 62% (2011)
>> tuy vậy, đến năm 2011 vẫn còn trên 31 triệu người, đa số làm việc KV phi chính thức



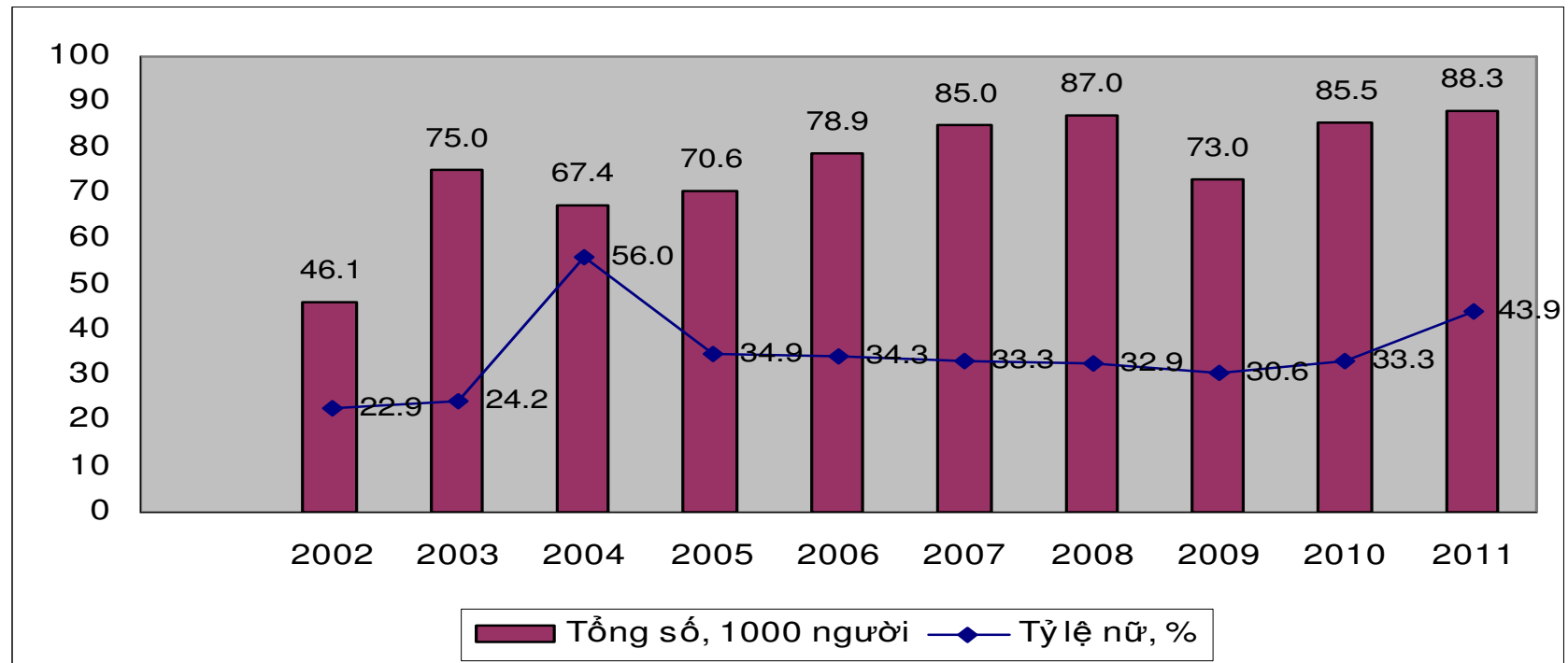
2.5 Chuyển dịch việc làm theo khu vực chậm

- Việc tinh giảm biên chế trong khu vực NN còn nhiều vấn đề: Sau hội nhập, LĐ khu vực nhà nước vẫn tăng cả về số lượng lẫn tỷ trọng: mỗi năm tăng 276 ngàn người, tốc độ tăng 4%/năm
- Việc làm trong FDI tăng nhanh: mỗi năm tăng trên 192 ngàn người, tốc độ 19%/năm >> hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu LĐ nông thôn và tăng chất lượng LĐ, tuy nhiên, lộ trình này cũng không êm ả do các cuộc đình công tăng lên
- Khu vực tư nhân phát triển nhanh 2002-2006, chững lại sau 2007-nay>> có vai trò rất khiêm tốn trong tạo việc làm
- *Khu vực kinh tế phi chính thức* (HGĐ không trả lương, tự làm) chiếm tỷ lệ cao (trên 80%) và tiếp tục tăng sau khi vào WTO

	2002	2006	2007	2010	2011
Nhà nước	10.2	9.5	9.3	9.7	10.6
Tập thể	15.6	1.6	0.5	0.7	0.3
Tư nhân	3.6	8.1	7.9	7.6	8.2
Cá thể	68.7	78.9	80.3	78.5	77.6
FDI	1.1	1.9	2	3.5	3.3

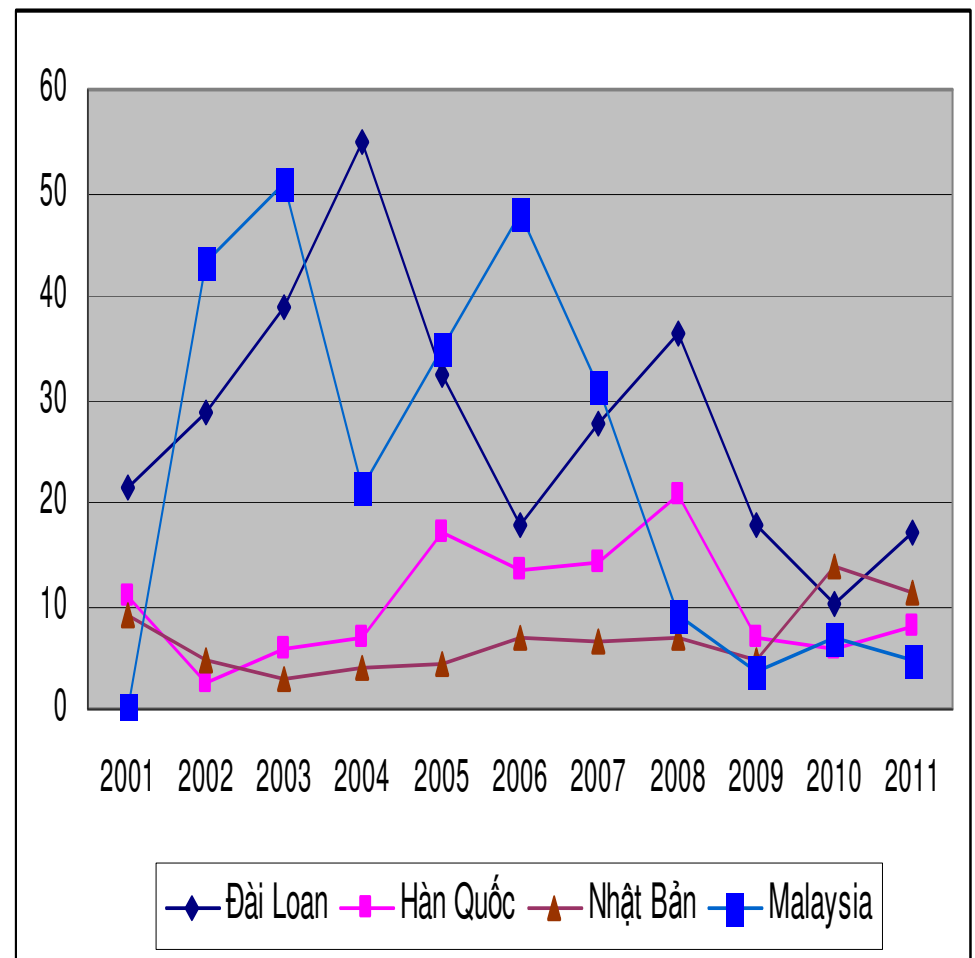
3.1 Xuất khẩu lao động

- Tác động của khủng hoảng kinh tế, số lao động xuất khẩu năm 2009 đã giảm mạnh (mất gần 14 ngàn lao động so với năm 2008)
- Năm 2010, được cải thiện, đã tăng mạnh trở lại, thêm trên 12,6 nghìn người và năm 2011 tăng thêm 2,8 nghìn người.
- Đến nay, Việt Nam có khoảng 500 ngàn lao động đang làm việc tại hơn 40 nước và vùng lãnh thổ với hơn 30 nhóm ngành nghề,



3.1 Xuất khẩu lao động (tiếp)

- Một số thị trường có tốc độ tăng cao: Đài Loan (tăng 36,8%), Nhật Bản tăng 42,3%, Hàn Quốc tăng 73,8%).
- Năm 2011, Thị trường Đài loan chiếm 44%, Hàn quốc chiếm 17%, Nhật bản chiếm 7,9% .
- Thị trường Malaixia giảm mạnh từ 53% (2006) xuống 11,3% (2011).
- Hiện đã mở thêm một số thị trường mới ở Trung Đông và đang xúc tiến mở thêm các thị trường ở Bắc và Đông Âu.

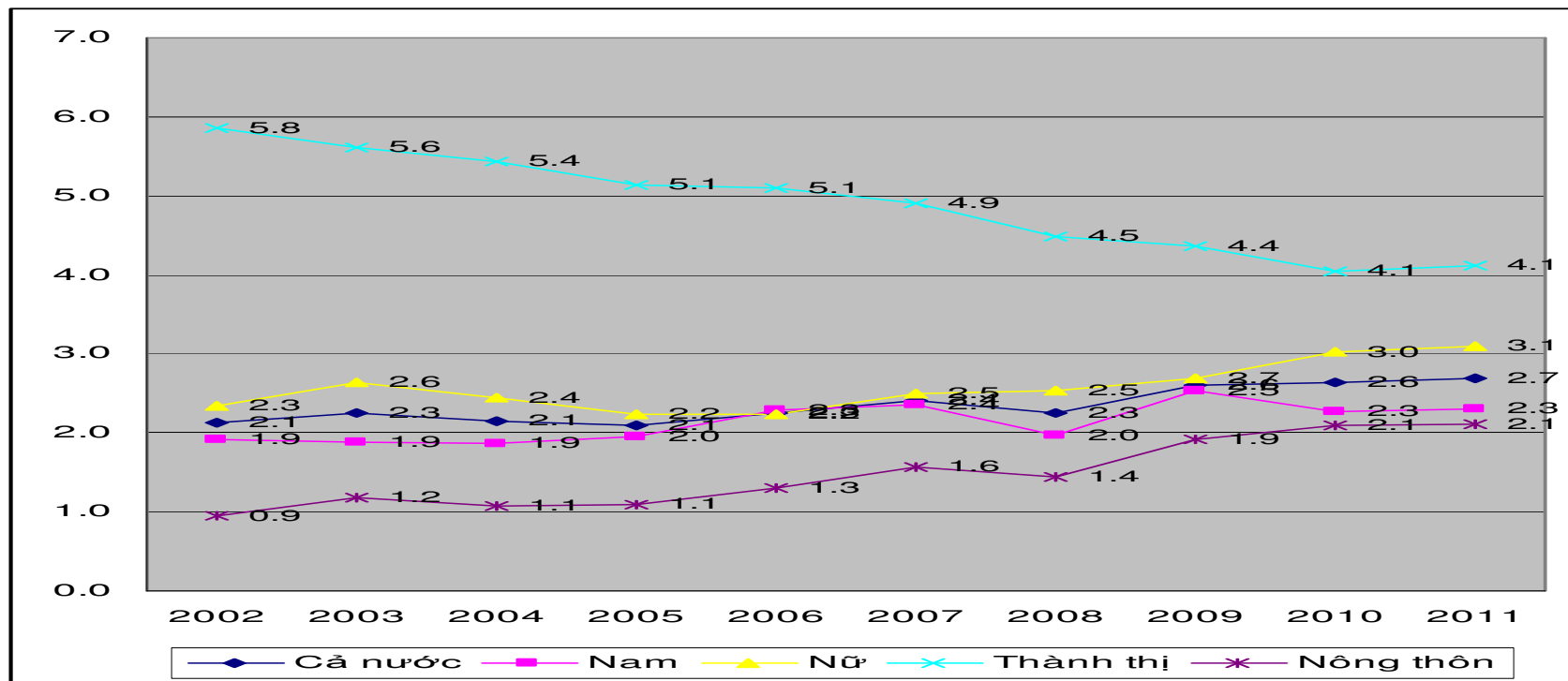


3.2 Xuất khẩu lao động: Tồn tại

- Những bất cập từ khâu tuyển chọn, đào tạo, làm thủ tục trước đi; đến quá trình làm việc tại nước ngoài và sau khi trở về nước.
Chất lượng LĐXK: Đến năm 2011, tỷ lệ lao động xuất khẩu qua đào tạo mới đạt 39,59%, tăng 12,4 điểm phần trăm so với năm 2002
- Thiếu thông tin, không tiếp cận trực tiếp được với các đơn vị tuyển dụng nên bị lợi dụng còn diễn ra ở nhiều nơi.
- Hiện tượng người lao động tự ý phá vỡ hợp đồng, bỏ trốn ở một số thị trường còn diễn biến phức tạp;
- Việc làm và tái hoà nhập sau khi kết thúc hợp đồng về nước chưa được các cơ quan chức năng quan tâm đúng mức.v.v.

4.1 Thất nghiệp

- Năm 2011, có gần 1,4 triệu người thất nghiệp, tăng hơn 362 nghìn so với 2006
- Bình quân mỗi năm bổ sung thêm khoảng 66 ngàn người (so với mức tăng 40 ngàn người thời kỳ 2002-2006).
- Tỷ lệ thất nghiệp chung tăng trở lại, từ 2,3% lên 2,69% (2007-nay)
- Tỷ lệ thất nghiệp nông thôn, nữ có xu hướng tăng.



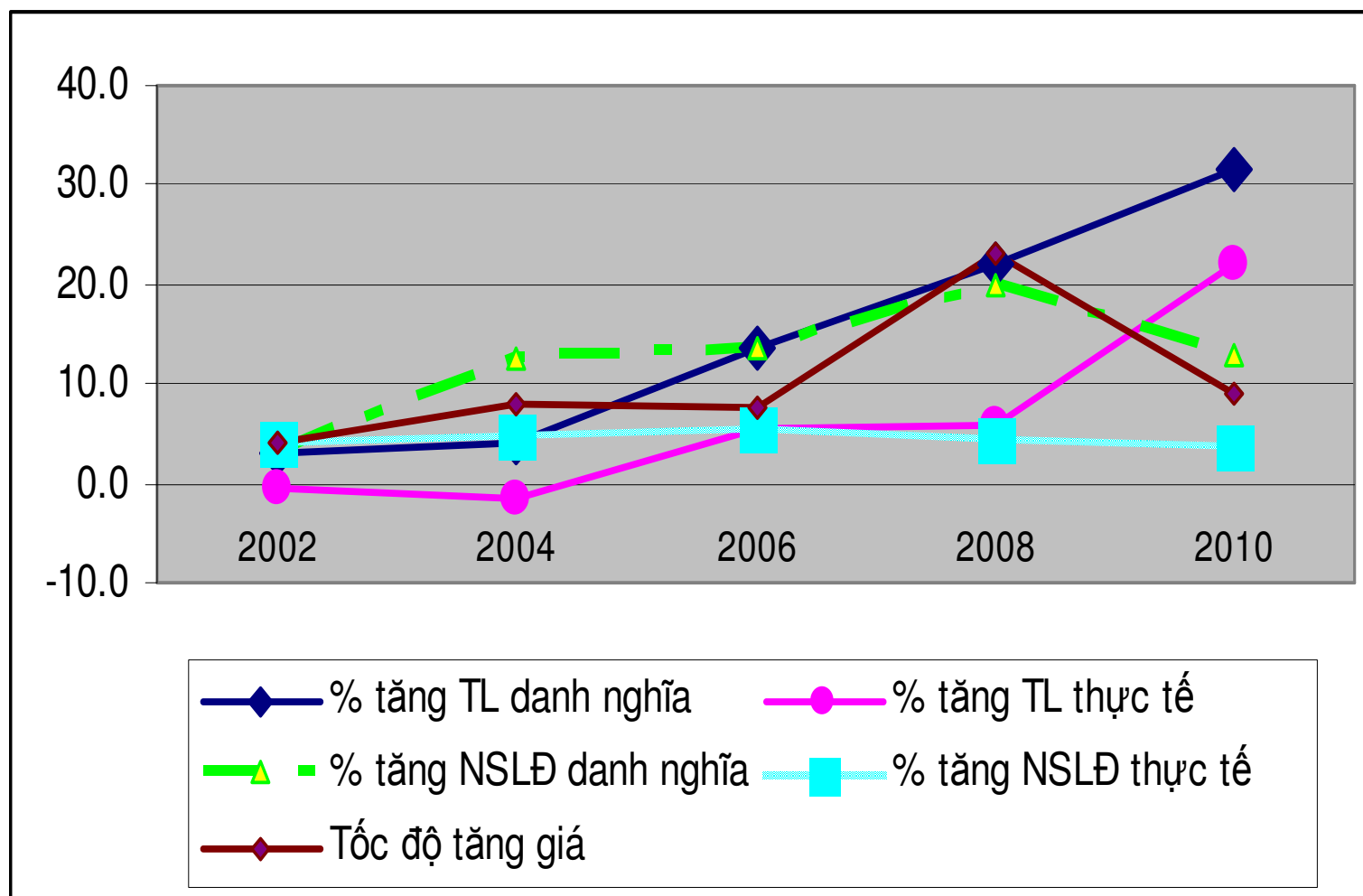
4.2 Bảo hiểm thất nghiệp

- Từ năm 2009: Chế độ BHTN được áp dụng cho lao động có HĐLĐ từ 3 tháng trở lên làm việc trong doanh nghiệp có qui mô từ 10 LĐ++
- Đến cuối năm 2011 đã có 7,2 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng lên 7,9 triệu người vào cuối năm 2011, chiếm 15% lao động có việc làm.
- Cuối 2010, có trên 461 nghìn người đăng ký thất nghiệp: 379 nghìn, được hưởng trợ cấp thất nghiệp, 262 nghìn được tư vấn, GTVL.
- Xu hướng giảm thất nghiệp thành thị có thể sẽ khó duy trì do tác động cộng hưởng của sự suy giảm kinh tế với gần 80 nghìn doanh nghiệp đóng cửa và một phần biểu hiện lạm dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5.1 Tiền lương và thu nhập

- Năm 2010: TL bình quân đạt 2.691 nghìn đồng/lao động/tháng, tăng gấp 2,6 lần so với năm 2006,
- Tỷ lệ tăng TL đạt 26,8%/năm, cao hơn rất nhiều so với mức tăng tiền lương trước khi gia nhập WTO, chỉ đạt 8,8%/năm.
- Nếu loại trừ tỷ lệ lạm phát (11,7%/năm), TL thực tế tăng 14,2%/năm, cao hơn mức tăng năng suất lao động xã hội (khoảng 4%/năm trong cùng thời kỳ) ????
- Mức tăng này tương đương với của Trung Quốc và cao hơn nhiều so với mức tăng chung của thế giới, chỉ tăng bình quân 2%/năm.
-

5.2 Tương quan TL-NSLĐ

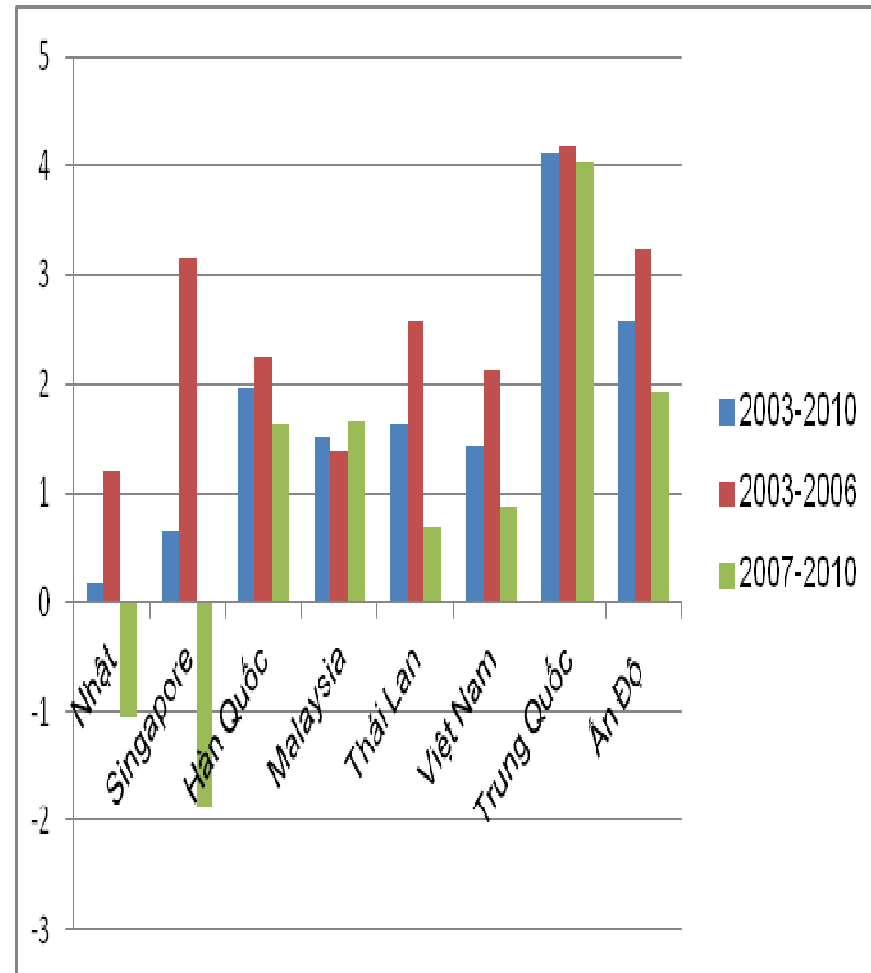


5.3 Gia tăng khoảng cách tiền lương

- Tiền lương bình quân khu vực kinh tế hộ gia đình rất thấp, chỉ bằng 73% mức lương bình quân chung
- Khu vực kinh tế tư nhân có mức tăng tiền lương cao nhất.
- Những ngành luôn giữ vị trí dẫn đầu trong khoảng thời gian 2006-2010: (1) Tài chính và tín dụng, (2) Hoạt động khoa học và công nghệ, (3) Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn và (4) Giáo dục và đào tạo. Hai ngành có mức lương thấp nhất là Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình và Nông nghiệp, lâm nghiệp.
- Tiền lương bình quân tăng cao ở một số nghề lãnh đạo, chuyên viên kỹ thuật cao cấp..
- Tiền lương bình quân của nam giới cao hơn ở nữ giới và tăng dần qua từng năm. Điều này cho thấy sự gia tăng bất bình đẳng tiền lương giữa nam và nữ.

6. Đóng góp của lao động vào tăng trưởng

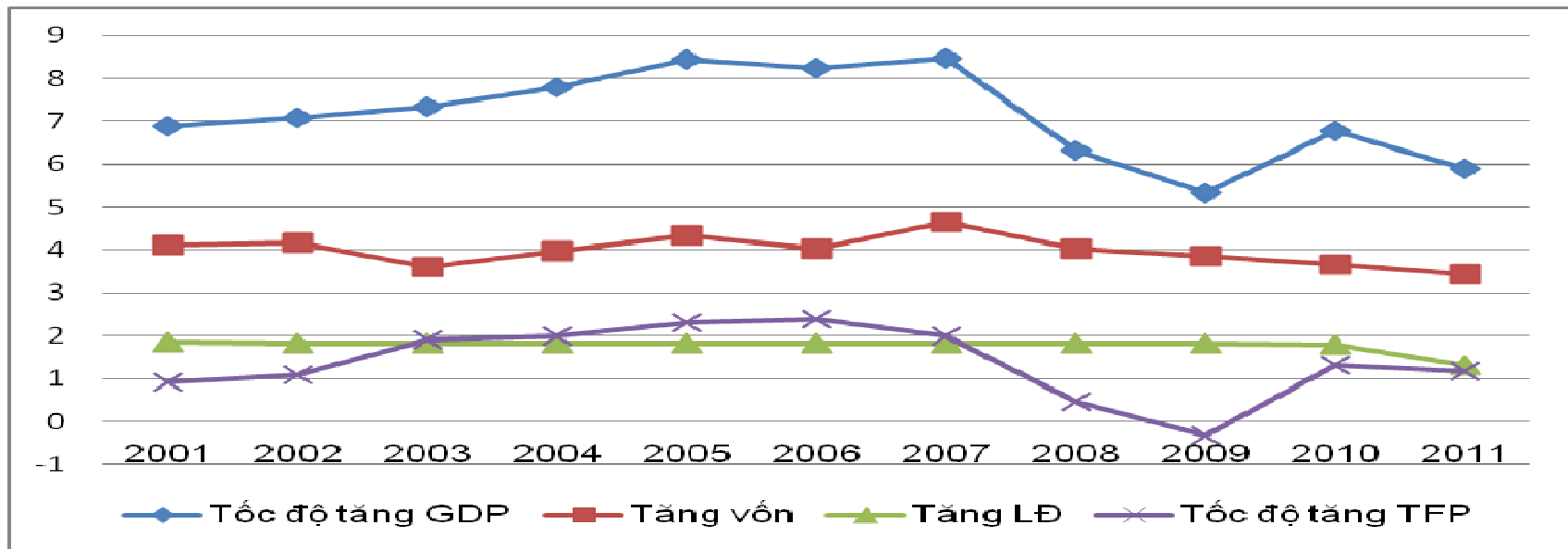
- Việt Nam tăng trưởng “nóng”, phần lớn dựa vào tăng cường sử dụng lao động, sử dụng vốn trong khi đó yếu tố về trình độ công nghệ, chất lượng lao động, trình độ quản lý cải thiện chưa đáng kể
- Nền kinh tế tăng trưởng chưa vững chắc, do vậy Việt Nam cần có những chiến lược để nâng cao TFP hay cải thiện việc sử dụng hiệu quả đồng vốn, nâng cao chất lượng lao động.



6. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế (tiếp)

Giai đoạn 2002-2006: GDP tăng 7,8%/năm, vốn tăng 11,3%/năm và lao động tăng ổn định, 2,8%/năm. Đóng góp vào tăng trưởng chủ yếu do tăng vốn cố định (53,3%), lao động (23,6%), năng suất các nhân tố tổng hợp-TFP (23%).

Giai đoạn 2007-nay: Khủng hoảng kinh tế 2008-2009, GDP tăng chậm (6%), dù vốn cố định (11,5%/năm), đóng góp (60,3%), lao động tăng chậm hơn (2,5%/năm), đóng góp (26,3%), cao hơn so với giai đoạn 2001-2007, TFP (13,14%)

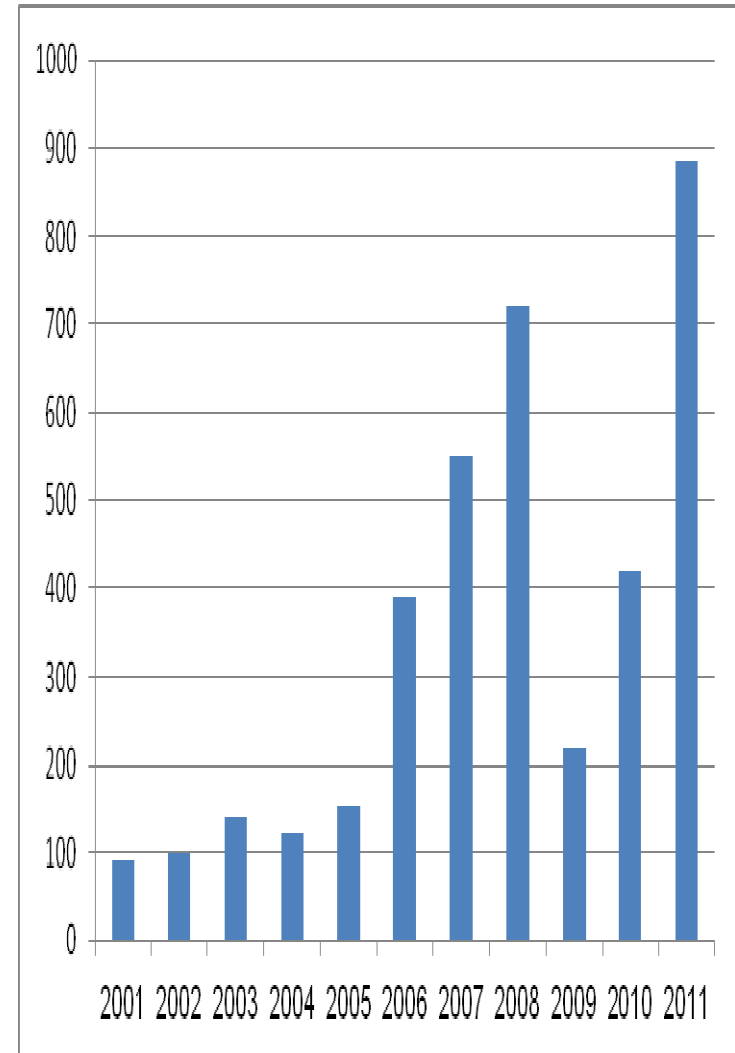


7. An toàn vệ sinh lao động

- Tình hình AT_VSLĐ diễn biến phức tạp: năm 2011 xảy ra 5.896 vụ tai nạn lao động (TNLĐ), tăng 15% so với năm 2010,
- Công tác thống kê AT VSLĐ chưa tốt: chỉ có 3-5% số doanh nghiệp báo cáo tai nạn lao động (đặc biệt khu vực phi chính thức, khu vực làng nghề chưa được thống kê đầy đủ): khoảng 5000 làng nghề và làng có nghề, thu hút khoảng 14 triệu lao động >>> các tác động tiêu cực về ô nhiễm môi trường và sức khỏe người lao động ở các làng nghề, quản lý an toàn VSLĐ còn hạn chế.

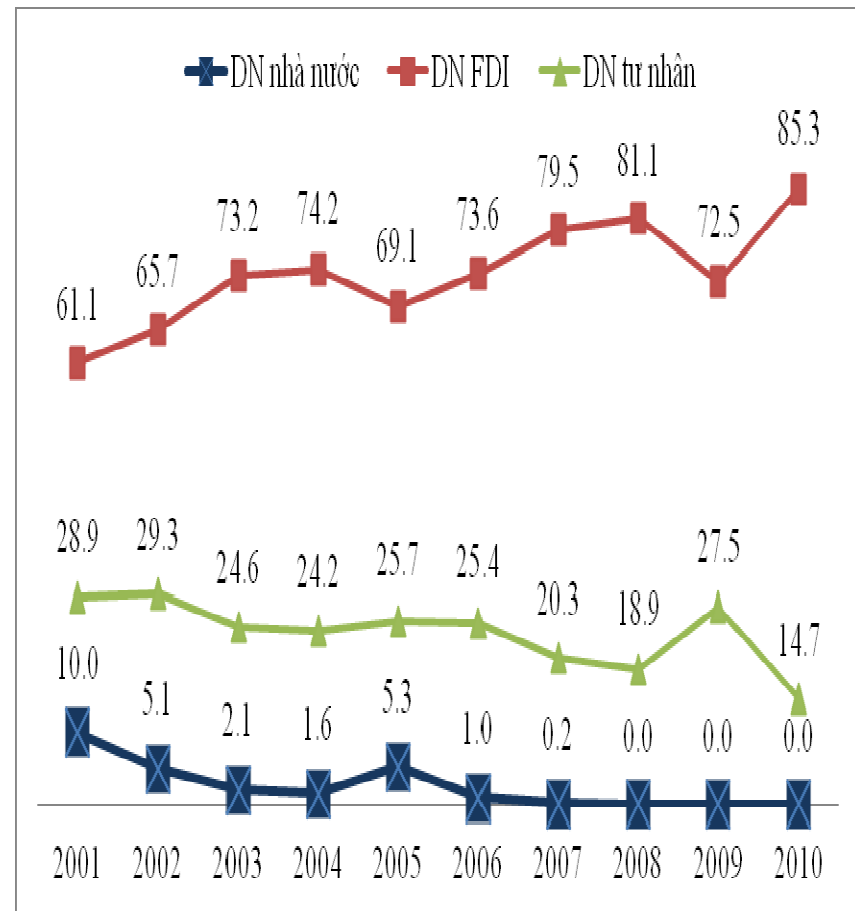
8. Quan hệ lao động

- **Số vụ đình công không ngừng gia tăng**, đặc biệt trong những năm khủng hoảng và lạm phát tăng cao: Năm 2011, đình công đạt mức kỷ lục với 885 cuộc, tăng hơn gấp đôi so với năm 2010 (422 vụ), và vượt số vụ đình công cao nhất năm 2008 (720 vụ).
- **Số lượng công nhân tham gia một cuộc đình công gia tăng.** Năm 2007, một cuộc đình công có 613 LĐ, năm 2008 có 615 lao động; năm 2009 có 383 lao động; 05 tháng đầu năm có 741 lao động.
- Năm 2008: đình công của 21.000 công nhân cty TNHH giày Ching Luh tại Long An;
- tháng 4/2010: đình công của 18.000 công nhân Công ty TNHH Pou Chen Việt Nam tại Đồng Nai.



8. Quan hệ lao động (tiếp)

- Đình công chủ yếu trong FDI>> văn hóa???
- Từ tranh chấp về quyền >>> và những năm gần đây đã tiến tới tranh chấp về lợi ích.
- Thương lượng, đối thoại để nâng cao sự hiểu biết và bảo đảm hài hoà lợi ích của các bên chưa được quan tâm hoặc chưa được thực hiện tốt:



Kết quả khảo sát của VCCI, 2011

- Năm 2011: nguyên nhân đình công là đòi tăng lương, tăng tiền ăn giữa ca (đình công về lợi ích). Tuy nhiên, sự hỗ trợ của các đối tác bên ngoài trong giải quyết đình công là rất thấp (VCCI, Hiệp hội DN, Cơ quan quản lý lao động, để khi DN cần thông tin, hỗ trợ, tư vấn thì có thể tiếp cận nhanh chóng, hiệu quả.;
- Bên cạnh đó, thiếu một cơ chế thương lượng giữa người lao động và người sử dụng lao động là lý do chính dẫn đến đình công (tỷ lệ này đã tăng hơn 2 lần so với trong khảo sát 2009), tiếp độ là sự thiếu hiểu biết về pháp luật của người lao động.
- Vai trò Nhóm công tác của tỉnh, thành phố khi giải quyết tranh chấp lao động, đình công tại DN chưa được các doanh nghiệp tiếp nhận một cách tích cực
- Trên 66% DN khảo sát cho rằng, việc ký TU LĐTT là cần thiết và cần phải xuất phát từ nhu cầu của DN và NLĐ.
- Ba hình thức đối thoại giữa NLĐ và Người sử dụng LĐ bao gồm: gặp gỡ không chính thức giữa người lao động và quản lý; tổ chức các hoạt động văn thể, giao lưu; họp thường kỳ giữa Ban giám đốc và Công đoàn

9.1 Giảm nghèo đã đạt được thành tựu đáng kể

- Năm 2011, theo chuẩn nghèo thời kỳ 2011-2015, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm từ 14,2% năm 2010 xuống còn 9,45% (MOLISA) .
- Theo cách tính của TCTK: tỷ lệ nghèo giảm từ 18,1% năm 2004 xuống còn 15,5% năm 2006 và 10,7% năm 2010.
- Thu nhập bình quân của hộ nghèo đã tăng 2 lần: từ 184.300 đồng/người/năm (2006) lên 369.300 đồng/người/năm (2010).

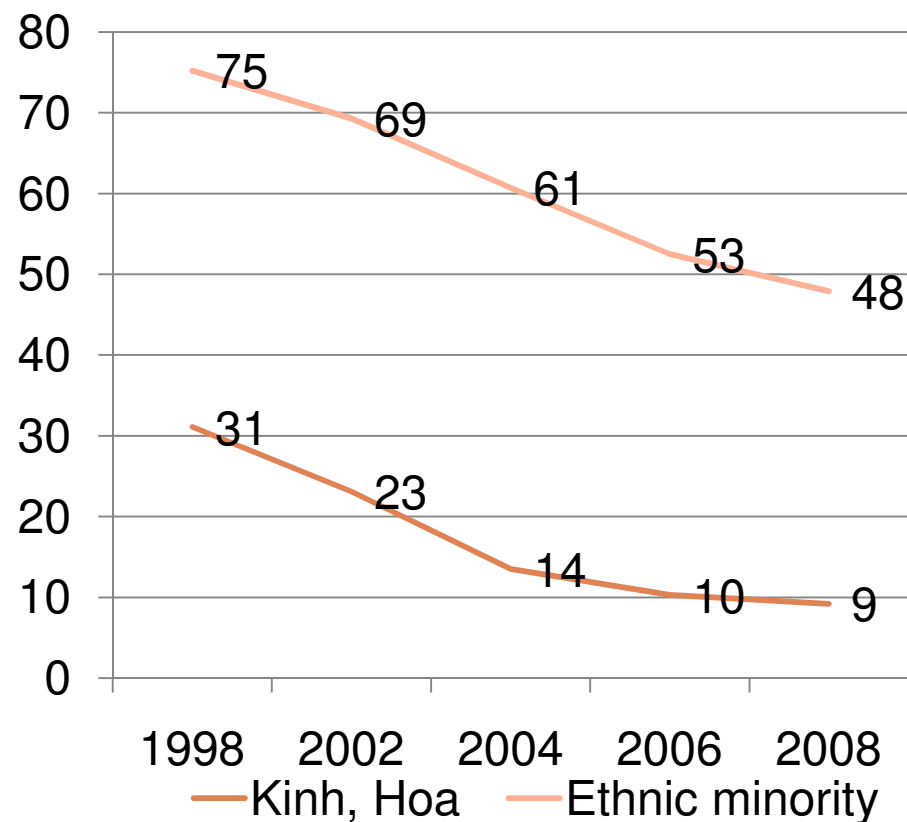
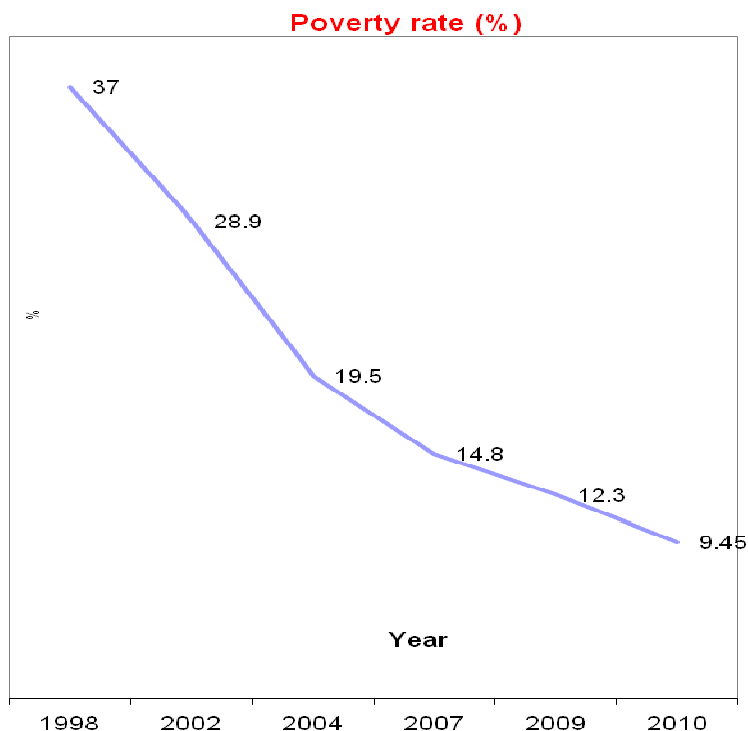
	2004	2006	2008	2010
Cả nước	18,1	15,5	13,4	10,7
Thành thị	8,6	7,7	6,7	5,1
Nông thôn	21,2	18,0	16,1	13,2

9.2. Các nhóm nghèo

- Ba nhóm nghèo, chiếm 60%
 - (i) Duyên hải ven biển, ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long
 - (ii) Vùng núi (bao gồm vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên);
 - (iii) Khu vực thành thị và di dân đến đô thị để tìm việc làm.
- Cuối năm 2011 tỷ lệ nghèo của các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã bãi ngang ven biển, hải đảo, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số còn rất cao, khoảng 38%, còn khoảng 900 ngàn hộ cận nghèo chiếm

Dân tộc thiểu số

- Tuy nhiên gia tăng khoảng cách giữa người Kinh và dân tộc thiểu số: tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghèo tăng từ 53% (2006) lên 65% (2010), so với tỷ lệ dân tộc thiểu số trong tổng dân số dưới 15%.

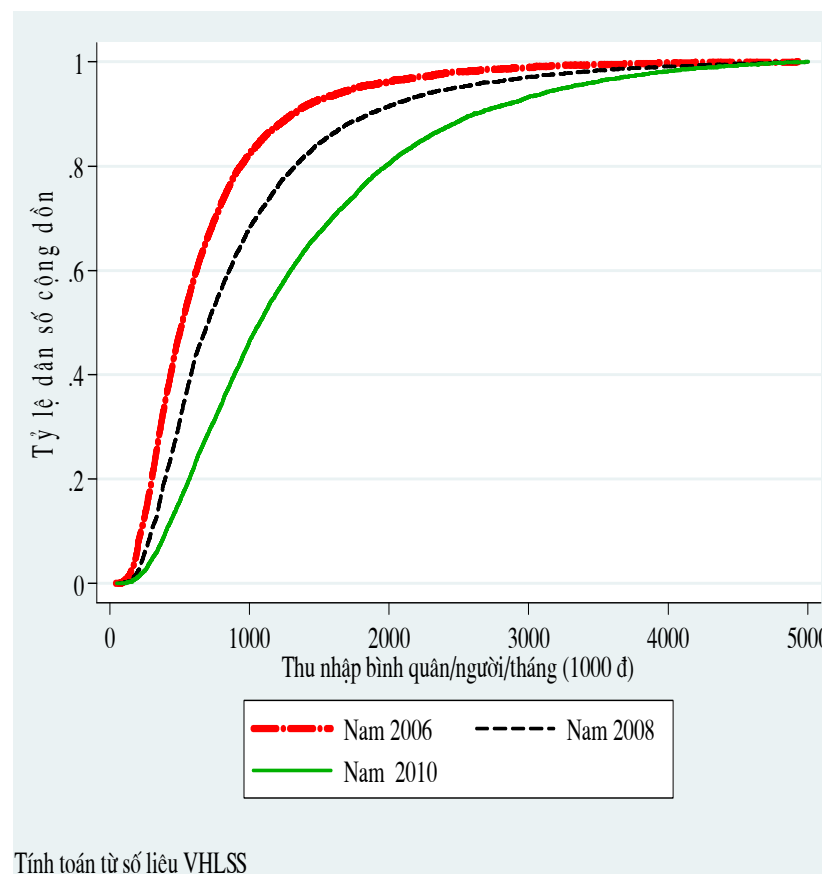


9.2 Các nhóm nghèo (tiếp)

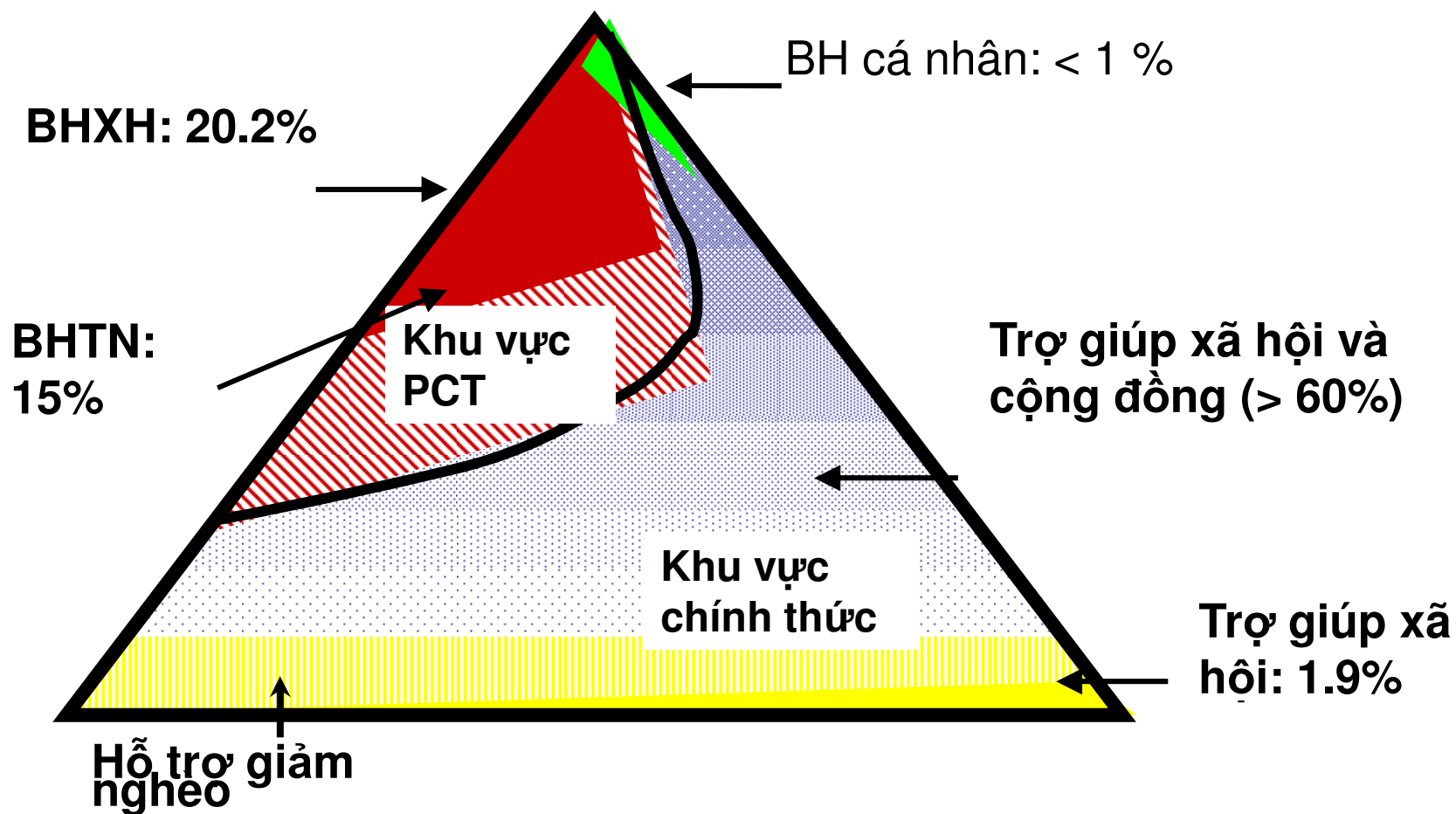
- Thời kỳ 2007-2011, người nghèo trở nên đặc biệt yếu thế trong quá trình kinh doanh toàn cầu do có trình độ học vấn thấp và khả năng thích nghi với công nghệ mới còn yếu, đa số không có cơ hội tham gia mạng lưới an sinh xã hội.
- Đô thị hóa một mặt mang lại những lợi ích dài hạn nhưng mặt khác lại khiến cho những người bị mất đất trở nên yếu thế do không có khả năng gia nhập thị trường lao động.
-

9.3 Gia tăng bất bình đẳng về thu nhập

- Thu nhập bình quân đầu người có xu hướng gia tăng, nhưng hay bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ngày càng có xu hướng doãng ra.
- Năm 2006 chênh lệch giữa nhóm giàu (20% dân số có mức thu nhập cao nhất) so với nhóm nghèo (20% dân số có mức thu nhập thấp nhất) là 8,4 lần, con số này đã tăng lên 9,2 lần vào năm 2010.



10. An sinh xã hội: Phạm vi bao phủ thấp



Phần II: Các hàm ý chính sách

1. Tăng cường sự ổn định kinh tế vĩ mô
2. Thúc đẩy thị trường lao động
3. Nâng cao năng lực cạnh tranh của lao động
4. Tăng cường hiệu quả đào tạo
5. Cải cách chính sách tiền lương
6. Tăng cường ASXH

1. Tăng cường sự ổn định kinh tế vĩ mô

- Sự hội nhập ngày càng sâu vào các thị trường toàn cầu sau khi gia nhập WTO và các cuộc khủng hoảng toàn cầu gần đây cho thấy, Việt nam gặp nhiều khó khăn hơn khi cố gắng duy trì tốc độ tăng trưởng cao cùng với sự ổn định kinh tế vĩ mô.
- ➔ Tái cấu trúc nền kinh tế để tận dụng cơ hội về dân số vàng (nguồn nhân lực trẻ và dồi dào)
- ➔ Cần phải có những giải pháp khôn ngoan hơn trong việc lựa chọn mục tiêu kinh tế và xã hội, giữa chương trình bình ổn/cải cách kinh tế và thị trường lao động, tạo việc làm, giảm nghèo
- ➔ Cần nâng cao năng lực nhận biết và xử lý các hậu quả về xã hội do việc tái cơ cấu các lĩnh vực: đầu tư công, tài chính, hệ thống ngân hàng thương mại và doanh nghiệp nhà nước gây nên.

2. Thúc đẩy thị trường lao động

- Hoàn thiện các bộ luật lao động, việc làm, TLmin.. Nhằm mở rộng việc làm trong FDI, khu vực tư nhân..
- Tăng cường tính linh hoạt của TTLĐ, hỗ trợ chuyển dịch lao động từ khu vực có năng suất thấp đến năng suất cao (CS tín dụng tạo việc làm.., xây dựng chương trình Việc làm công).
- Các chính sách khuyến khích các ngành ngành sử dụng nhiều lao động, đặc biệt lao động kỹ năng thấp, lao động nữ, lao động di cư trong các khu CN, CX
- Phát triển hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm và hệ thống tư vấn hướng nghiệp nâng cao khả năng có việc làm cho lao động trẻ, thực hiện thành công chính sách phân luồng trong giáo dục.
- Tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân, xã hội vào tạo việc làm và giám sát quá trình hoạch định chính sách và phát triển thị trường lao động

3. Tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh của lao động Việt nam

- Chuyển dần từ lợi thế lao động rẻ, sang lao động có năng suất cao, điều kiện làm việc tốt hơn (tránh bẫy chi phí lao động thấp).
- Tập trung đầu tư vào việc làm tốt trên cơ sở tăng năng suất lao động
- Làm tốt mối quan hệ lao động trong các doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực FDI và doanh nghiệp tư nhân.
- Tiếp tục phê chuẩn các công ước quốc tế về tiêu chuẩn lao động. Thực hiện việc làm đàng hoàng.

4. Tăng cường hiệu quả đào tạo

- Gia tăng tỷ lệ lao động có CMKT, đặc biệt là lao động kỹ thuật có bằng,
- Tăng cường phát triển hệ thống giáo dục phổ thông và đào tạo dạy nghề, đặc biệt là nhân lực có kỹ năng cao trong các ngành xuất, nhập khẩu, sản xuất, dịch vụ mũi nhọn.
- Chú trọng hỗ trợ đào tạo nghề cho LĐ đặc thù: lao động nghèo, lao động nông thôn, lao động di cư, lao động bị mất đất, thanh niên.
- Đánh giá hiệu quả các chương trình dạy nghề

5. Cải cách chính sách tiền lương, tăng thu nhập của người lao động

- Đảm bảo tiền lương tối thiểu cho người làm công ăn lương
- Cải cách chính sách tiền lương, đặc biệt tiền lương trong khu vực nhà nước và chính sách đãi ngộ đối với lao động kỹ thuật cao
- Cải thiện quan hệ phân phối, giảm bất bình đẳng tiền lương giữa các ngành, nghề, trình độ, nam nữ

6. Tăng cường an sinh xã hội

a. NQ TW 5 về một số chính sách xã hội (1/6/2012):

- Khẳng định Quyền được an sinh của người dân (điều 35 Dự thảo hiến pháp sửa đổi)
- Xây dựng hệ thống ASXH toàn dân, nhiều tầng, linh hoạt và hiệu quả.
- Đa dạng hóa và phát triển có hiệu quả các chương trình ASXH đối với các đối tượng thu nhập thấp, bị tác động.

b. Tăng cường hiệu quả công tác giảm nghèo

- Bảo đảm mức sống tối thiểu cho người nghèo
- Tập trung vào các biện pháp nhằm giảm bớt sự gia tăng bất bình đẳng trong khu vực giữa các nhóm dân cư,
- tăng mức hưởng lợi của người nghèo dân tộc thiểu số, người nghèo ở vùng sâu, vùng xa.

6. Tăng cường an sinh xã hội (tiếp)

c. Hỗ trợ người lao động tiếp cận đến hệ thống an sinh xã hội

- ✓ Mở rộng diện tham gia BHXH bắt buộc trong bối cảnh kinh tế biến động nhanh và già hóa dân số nhằm tăng cường tính an ninh việc làm cho người lao động.
- ✓ Khuyến khích người lao động thuộc nhóm hộ nghèo, cận nghèo tham gia BHXH tự nguyện thông qua biện pháp Nhà nước hỗ trợ một phần phí tham gia BHXH

6. Tăng cường an sinh xã hội (tiếp)

d. Bảo đảm cung cấp dịch vụ an sinh tối thiểu

- Giáo dục tối thiểu: phổ cập trung học cơ sở, mầm non cho trẻ dưới 4 tuổi
- Y tế tối thiểu: y tế cơ bản và BHYT
- Nhà ở tối thiểu: người nghèo, người thu nhập thấp thành thị, sinh viên các trường đại học, LĐ khu CN, khu chế xuất
- Nước sạch: tập trung vào vùng nông thôn, dân tộc thiểu số
- Thông tin và văn hóa: Sách báo, thông tin

**Xin cảm ơn sự chú ý
của quý vị**